Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8535.30.11

Mã HS	8535.30.11
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V / - Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện: / - - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV: / - - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 14:20:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85353011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15757
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15757
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15757
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15092
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15024
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15024
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15024
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15024
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15024
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15024
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15078
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15078
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15078
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15078

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15078
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15078
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15079
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15079
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15079
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15079
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15079
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15079
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15082
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15030
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15038
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15038
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15038
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15038
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15038
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15038
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15078
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15078
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15078
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15078
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15078
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15078
VCFTA	2022	2022	2	VC!D15133
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15133
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15133
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15133

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15133
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15133
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15112
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15112
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15112
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15112
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15112
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15112
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D15110
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E15110
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F15110
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G15110
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H15110
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15110
EVFTA	2022	2022	3,5	EV-NK!D15116
EVFTA	2023	2023	2,3	EV-NK!E15116
EVFTA	2024	2024	1,1	EV-NK!F15116
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15116
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15116
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15116
UKVFTA	2022	2022	3,5	UKV!D15115
UKVFTA	2023	2023	2,3	UKV!E15115
UKVFTA	2024	2024	1,1	UKV!F15115
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15115
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15115
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15115

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15108
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15108
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15108
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15108
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15108
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15108
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15108
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D15103
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E15103
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F15103
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G15103
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H15103
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I15103
RCEP B	2022	2022	9	B!D15103
RCEP B	2023	2023	8	B!E15103
RCEP B	2024	2024	7	B!F15103
RCEP B	2025	2025	6	B!G15103
RCEP B	2026	2026	5	B!H15103
RCEP B	2027	2027	4	B!I15103
RCEP C	2022	2022	9	C!D15103
RCEP C	2023	2023	8	C!E15103
RCEP C	2024	2024	7	C!F15103
RCEP C	2025	2025	6	C!G15103
RCEP C	2026	2026	5	C!H15103
RCEP C	2027	2027	4	C!I15103
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D15102

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E15102
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F15102
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G15102
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H15102
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I15102
RCEP E	2022	2022	9	E!D15106
RCEP E	2023	2023	8	E!E15106
RCEP E	2024	2024	7	E!F15106
RCEP E	2025	2025	6	E!G15106
RCEP E	2026	2026	5	E!H15106
RCEP E	2027	2027	4	E!I15106
RCEP F	2022	2022	9	F!D15103
RCEP F	2023	2023	8	F!E15103
RCEP F	2024	2024	7	F!F15103
RCEP F	2025	2025	6	F!G15103
RCEP F	2026	2026	5	F!H15103
RCEP F	2027	2027	4	F!I15103
VIFTA	2024	2024	6,7	VI!F14071
VIFTA	2025	2025	3.3	VI!G14071
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14071
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14071

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 5%, RCEP (Phụ lục B) 5%, RCEP (Phụ lục C) 5%, RCEP (Phụ lục E) 5%, RCEP (Phụ lục F) 5%, RCEP (Phụ lục D) 5,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8535.30 có 4 dòng thuế; dòng 8535.30.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV.	8535.30.19 Loại khác; 8535.30.20 Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên; 8535.30.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8535.30.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8535.30.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15757), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.